

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
**của huyện Ninh Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải tại Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5561a/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2015       |            | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |                                 |                |            |
|-----|----------------------|----------------|------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|
|     |                      | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)             | Cấp huyện xác định bổ sung (ha) | Tổng số        |            |
|     |                      |                |            |                                   |                                 | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| I   | DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN   | 25.358,09      | 100,00     | 25.358                            |                                 | 25.358,09      | 100,00     |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Năm 2015         |              | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |                                 |                  |              |
|----------|--|------------------|--------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|--------------|
|          |  | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)             | Cấp huyện xác định bổ sung (ha) | Tổng số          |              |
|          |  |                  |              |                                   |                                 | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>20.651,82</b> | <b>81,44</b> | <b>20.431</b>                     |                                 | <b>20.431,19</b> | <b>80,57</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 2.369,63         | 9,34         | 2.191                             |                                 | 2.191,01         | 8,64         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | 2.288,91         | 9,03         | 2.186                             |                                 | 2.186,40         | 8,62         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 2.949,83         | 11,63        | 3.383                             | -642,72                         | 2.740,70         | 10,81        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | 847,81           | 3,34         | 1.284                             | -419,62                         | 864,86           | 3,41         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | 1.046,93         | 4,13         | 474,82                            | 1.388,44                        | 1.863,26         | 7,35         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng  | 10.846,70        | 42,77        | 10.508                            | -326,10                         | 10.181,46        | 40,15        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | 38,70            | 0,15         |                                   |                                 |                  |              |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản  | 884,55           | 3,49         | 871                               |                                 | 870,65           | 3,43         |
| 1.7      | Đất làm muối   | 1.576,29         | 6,22         | 1.556                             |                                 | 1.555,85         | 6,14         |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác   | 91,38            | 0,36         | 163                               |                                 | 163,40           | 0,64         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>3.515,46</b>  | <b>13,86</b> | <b>4.238</b>                      |                                 | <b>4.237,70</b>  | <b>16,71</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | 77,22            | 0,30         | 77                                |                                 | 77,22            | 0,30         |
| 2.2      | Đất an ninh  | 2,71             | 0,01         | 4                                 |                                 | 4,21             | 0,02         |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp  |                  |              | 25                                |                                 | 25,00            | 0,10         |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ  | 180,29           | 0,71         | 303                               |                                 | 302,76           | 1,19         |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 66,48            | 0,26         | 115                               |                                 | 114,78           | 0,45         |
| 2.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             |                  |              | 63                                |                                 | 63,00            | 0,25         |
| 2.7      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 945,71           | 3,73         | 1.154                             |                                 | 1.154,46         | 4,55         |
|          | Trong đó:  |                  |              |                                   |                                 |                  |              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | 5,10             | 0,02         | 10                                |                                 | 10,32            | 0,04         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế  | 5,59             | 0,02         | 9,17                              |                                 | 9,17             | 0,04         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | 51,69            | 0,20         | 106                               |                                 | 106,21           | 0,42         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | 13,20            | 0,05         | 29                                |                                 | 29,13            | 0,11         |
| 2.8      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | 262,89           | 1,04         | 263                               |                                 | 262,89           | 1,04         |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | 7,87             | 0,03         | 77                                |                                 | 77,47            | 0,31         |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn  | 643,24           | 2,54         | 764,63                            |                                 | 764,63           | 3,02         |
| 2.11     | Đất ở tại đô thị   | 72,73            | 0,29         | 90                                |                                 | 90,38            | 0,36         |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở  | 8,90             | 0,04         | 20                                |                                 | 19,84            | 0,08         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|---|------------|----------------|
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác   | HNK/PNN    | 329,87         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN    | 51,43          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN    | 25,91          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN    | 72,06          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN    | 6,85           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN    | 78,45          |
| 1.8      | Đất làm muối  | LMU/PNN    | 41,50          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác  | NKH/PNN    | 50,23          |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và phi NN</b> |            | <b>103,9</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>  |            |                |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                             | LUA/CLN    | 22,96          |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                                      | LUA/LMU    | 3,31           |
| 2.3      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối                        | HNK/LMU    | 25,14          |
| 2.4      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng            | RPH/NKR(a) | 0,88           |
| 2.5      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng            | RSX/NKR(a) | 31,85          |
| 2.6      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                   | PKO/OCT    | 14,53          |

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|-----------------------------|------------|----------------|
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>398,40</b>  |
| 1.1      | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 205,21         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 7,82           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNN</b> | <b>103,21</b>  |
| 2.1      | Đất cụm công nghiệp         | SKN        | 3,70           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Năm 2015        |             | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |                                 |                 |             |
|----------|--|-----------------|-------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------|-------------|
|          |  | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)  | Cấp tỉnh phân bổ (ha)             | Cấp huyện xác định bổ sung (ha) | Tổng số         |             |
|          |  |                 |             |                                   |                                 | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)  |
|          | Cơ quan                                    |                 |             |                                   |                                 |                 |             |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | 2,21            | 0,01        | 12,55                             |                                 | 12,55           | 0,05        |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao              |                 |             |                                   |                                 |                 |             |
| 2.14     | Đất cơ sở tôn giáo                         | 19,50           | 0,08        | 20                                |                                 | 19,50           | 0,08        |
| 2.15     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa             | 208,92          | 0,82        | 202                               |                                 | 202,24          | 0,80        |
| 2.16     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 6,36            | 0,03        |                                   | 43,04                           | 43,04           | 0,17        |
| 2.17     | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | 3,29            | 0,01        |                                   | 3,25                            | 3,25            | 0,01        |
| 2.18     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | 0,03            | 0,00        |                                   | 33,76                           | 33,76           | 0,13        |
| 2.19     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | 6,11            | 0,02        |                                   | 5,99                            | 5,99            | 0,02        |
| 2.20     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | 177,13          | 0,70        |                                   | 177,13                          | 177,13          | 0,70        |
| 2.21     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | 819,74          | 3,23        |                                   | 748,61                          | 748,61          | 2,95        |
| 2.22     | Đất phi nông nghiệp khác                   | 4,13            | 0,02        |                                   | 34,99                           | 34,99           | 0,14        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>1.190,81</b> | <b>4,70</b> | <b>689</b>                        |                                 | <b>689,20</b>   | <b>2,72</b> |
| <b>4</b> | <b>Đất đô thị *</b>                        | <b>1.118,02</b> | <b>4,41</b> | <b>1.118</b>                      |                                 | <b>1.118,02</b> | <b>4,41</b> |

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Tổng diện tích |
|----------|--|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>735,03</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 78,73          |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                | LUC/PNN        | 75,38          |

|     |  |     |       |
|-----|--|-----|-------|
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 30,74 |
| 2.3 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 47,52 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5,47  |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 2,34  |
| 2.6 | Đất ở tại đô thị   | ODT | 2,12  |
| 2.7 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT                 | NTD | 3,02  |
| 2.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH |       |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 8,22  |

2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

7. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ninh Hải, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo

quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 – 2023.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Ninh Hải;
- TT HĐND huyện Ninh Hải;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QHXD. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**